

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: /2023/DS-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày: 13/9/2023

V/v : Tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Kính

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diệu Trinh – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 01 năm 2023, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 231/2023/QĐXXST-DS ngày 08/8/2023 và **Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2023/QĐST-DS ngày 28/8/2023**, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Nguyễn Hồng O; Sinh năm 1988;

Nơi cư trú: Đường K, Phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trang Hiệp H; Sinh năm: 1976

Nơi cư trú: Đường B, Phường C, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người làm chứng: Ông Bùi Quốc K; Sinh năm: 1966;

Địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2022 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn bà Lê Nguyễn Hồng O trình bày:

Thông qua người bạn của bà O là ông Bùi Quốc K, sinh ngày 02/9/1966; CCCD số: 079066002795 do Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG

về dân cư cấp ngày 03/10/2016; Nơi đăng ký thường trú: Đường G, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu ông Trang Hiệp H có nhu cầu cần vay tiền để trang trải chi phí cho con đi xuất cảnh (Ông K và ông H là bạn bè quen biết từ trước). Ngày 04/6/2018, bà O có cho ông Trang Hiệp H vay số tiền 138.000.000 đồng. Để đảm bảo và làm tin cho giao dịch trên, bà O có mua một mẫu hợp đồng vay tiền kèm giấy nhận nợ để tiến hành xác lập giao dịch vay tiền trên.

Bà O và ông H thỏa thuận, ông H vay của bà O 138.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng 04/06/2018 đến 03/6/2021 (03 năm) và thỏa thuận lãi suất là 0,1%/ngày tương đương 3%/tháng hay 36%/năm tương ứng với số tiền 4.140.000 đồng/tháng (lãi suất này mẫu Hợp đồng đã đánh máy sẵn nên bà O và ông H cùng thống nhất mức lãi suất như trên). Do biết được thời điểm này ông H đang khó khăn về tài chính nên cả hai tiếp tục trao đổi và thỏa thuận với lãi suất như trên nhưng để đảm bảo cho ông H có điều kiện thuận lợi trả tiền lãi và bà O cũng có thêm thu nhập từ việc cho vay tiền để trang trải cuộc sống, bà O yêu cầu buộc ông H cam kết mỗi tháng phải thanh toán tiền lãi cho bà O với số tiền ít nhất là 2.000.000 đồng, phần tiền lãi chưa thanh toán đủ sẽ ghi nhận là nợ và ông H phải có nghĩa vụ thanh toán đủ cả gốc và lãi như thỏa thuận vào thời điểm kết thúc hợp đồng vay tiền ngày 03/06/2021.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H chỉ thanh toán tiền lãi cho bà O được 02 kỳ, mỗi kỳ là 2.000.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã thanh toán được là 4.000.000 đồng. Sau đó, ông H nhiều lần hứa hẹn, xin khất nợ. Do bản thân là con gái nên không thể làm căng, bà O chỉ biết đôn đốc nhắc nhở nhưng ông H vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ như đã cam kết.

Đến khi kết thúc hợp đồng vay như thỏa thuận, bà O đã nhiều lần liên hệ ông H để yêu cầu ông H thanh toán ngay một lần tiền nợ gốc và lãi nhưng ông H không có thiện chí trả nợ. Sau đó, ông H cố tình cắt đứt liên lạc với bà O và bỏ đi đâu không rõ.

Nhận thấy việc làm của ông H là cố tình vi phạm hợp đồng vay mà các bên đã giao kết, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà O nên bà O khởi kiện ông H đến Tòa án nhân dân Quận 8 để yêu cầu:

1. Buộc cá nhân ông Trang Hiệp H thanh toán ngay một lần toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là 138.000.000 đồng cho bà O.
2. Buộc cá nhân ông Trang Hiệp H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho bà

O với lãi suất 20%/năm từ thời điểm vay tiền 04/06/2018 đến 03/06/2021 là 03 năm với số tiền lãi là:

$$138.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} = 82.800.000 \text{ đồng}$$

Trừ đi 02 đợt ông H đã trả lãi trước đó là 4.000.000 đồng, số tiền lãi mà ông H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà O là: 82.800.000 đồng – 4.000.000 đồng = 78.800.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi ông Trang Hiệp H phải thanh toán cho bà O là:

$$138.000.000 \text{ đồng} + 78.800.000 \text{ đồng} = 216.800.000 \text{ đồng}$$

Bà O chỉ yêu cầu cá nhân ông H phải có nghĩa vụ thanh toán ngay một lần toàn bộ nợ gốc và lãi ngay khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và bà O có đơn yêu cầu thi hành án mà ông H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà O yêu cầu Tòa án buộc ông H còn phải trả lãi do chậm thi hành án.

Về vấn đề lãi suất bà O có ý kiến như sau: Tại thời điểm cho ông H vay tiền, do không hiểu biết rõ quy định của pháp luật, giữa bà O và ông H thỏa thuận theo lãi suất cho vay giữa cá nhân với cá nhân theo thông lệ dân gian với mức lãi suất 0,1%/ngày tương đương 36%/năm. Đến khi tìm hiểu để tiến hành thủ tục khởi kiện ông H, được biết rằng việc cho vay tiền giữa cá nhân với cá nhân với lãi suất 36%/năm là trái quy định của pháp luật. Do đó, bà O khởi kiện để yêu cầu ông H có trách nhiệm trả lãi cho bà O với lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm.

Bà O không yêu cầu ông H trả lãi quá hạn.

Tại thời điểm bà O cho ông H vay tiền cho đến nay, tình trạng hôn nhân của bà O là độc thân, nên số tiền cho ông H vay là tiền cá nhân của bà O, không liên quan đến bất kỳ ai.

Việc bà O cho ông H vay tiền là cho cá nhân ông H vay, bà O trực tiếp giao dịch và thỏa thuận với ông H, không biết tình trạng hôn nhân của ông H nên bà O khởi kiện chỉ yêu cầu ông H chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ gốc và lãi, không liên quan đến người nào khác.

Bà O trình bày việc cho ông H vay số tiền 138.000.000 đồng xuất phát từ việc ông H đang cần tiền giải quyết việc gia đình, lúc đó ông H yêu cầu bà O có khả năng cho vay được bao nhiêu thì ông H vay bấy nhiêu. Do đó, tại thời điểm cho ông H vay tiền (04/06/2018) bà O đang có 138.000.000 đồng nhàn rỗi đã đưa

cho ông H vay hết. Việc ông H vay tiền sau đó bội ước đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của bà O. Do đó, bà O đề nghị Tòa án sớm giải quyết vụ án để bà O có điều kiện thu hồi lại tài sản.

Bà O cam kết việc cho ông H vay hoàn toàn là sự thật, chính ông H là người đã kiểm đếm đủ số tiền 138.000.000 đồng, ký tên, lấn tay và viết xác nhận đã nhận đủ tiền vào Hợp đồng kiêm giấy nợ ngày 04/6/2018 dưới sự chứng kiến của người làm chứng Bùi Quốc K đồng thời cũng là bạn của ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn – ông Trang Hiệp H đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông H không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, ông H cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Nguyễn Hồng O. Do đó, Tòa án không thể thu thập được lời khai của ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng - ông Bùi Quốc K có đến Tòa án trình bày và xác nhận:

Ông Bùi Quốc K và ông Trang Hiệp H làm bạn bè quen biết đã lâu, ông H trước đây làm nhiều công việc khác nhau. Đến đầu năm 2018, biết ông H cần vay tiền để trang trải chi phí cho con đi xuất cảnh. Đồng thời cũng biết được cô O có tiền nhàn rỗi. Vì vậy, ông K đã trao đổi, giới thiệu cô O cho ông H vay tiền.

Sau khi trao đổi qua lại giữa cô O và ông H, ngày 04/6/2018, ông K cùng cô O đến gặp ông H tại quán cà phê gần nơi cư trú của cô O. Tại đây, cô O tiến hành cho ông Trang Hiệp H vay số tiền 138.000.000 đồng. Việc cho vay tiền hoàn toàn dựa trên sự tin tưởng và uy tín của các bên. Tuy nhiên, để đảm bảo, cô O có mua một mẫu hợp đồng vay tiền kiêm giấy nhận nợ ở tiệm photocopy để tiến hành xác lập giao dịch vay tiền trên.

Cô O và ông H thỏa thuận, cô O cho ông H vay 138.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng 04/06/2018 đến 03/6/2021 (03 năm). Về lãi suất, do trong mẫu có đánh máy sẵn lãi suất 0,1%/ngày nên cô O và ông H thống nhất thỏa thuận lãi suất là 0,1%/ngày tương đương 3%/tháng. Ông H trình bày, do thời điểm này ông H đang gặp khó khăn về tài chính nên ông H cam kết thanh toán lãi cho cô O mỗi tháng ít nhất là 2.000.000 đồng, trường hợp gom được tiền ông H sẽ thanh toán đủ tiền lãi là 3%/tháng tương ứng với 4.140.000 đồng, đồng thời nếu ông H có tiền sẽ thanh toán trước tiền gốc cho cô O. Việc này ông H và cô O sẽ trao đổi thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng vay. Cả hai thống nhất, ông H có nghĩa vụ thanh toán đủ cả gốc và lãi như thỏa thuận vào thời điểm kết thúc

hợp đồng vay tiền ngày 03/06/2021.

Sau khi các bên thống nhất nội dung thỏa thuận vay tiền, cô O đã bàn giao cho ông H 138.000.000 đồng tiền mặt, ông H tự tay kiểm đếm, xác nhận đủ tiền và ký tên vào Hợp đồng kèm giấy nhận nợ đề ngày 04/06/2018 trước mặt ông K.

Sau khi các bên tiến hành giao dịch vay tiền, quá trình thực hiện hợp đồng vay, mỗi lần thanh toán lãi giữa ông H và bà O, ông H có gọi điện thông báo cho ông K biết. Tổng cộng ông H có 02 lần thanh toán tiền lãi cho cô O, mỗi lần 2.000.000 đồng. Trong đó, lần thanh toán lãi thứ 2 là ông K trực tiếp chứng kiến việc ông H giao tiền lãi cho cô O.

Việc ông K giới thiệu ông H vay tiền của cô O, ông K không hưởng lợi gì. Trong thời gian thực hiện hợp đồng cho vay giữa cô O và ông H, khi mà ông H không thực hiện việc trả lãi đúng cam kết, cô O có liên lạc nhờ ông K tác động để ông H thanh toán lãi như đúng cam kết. Tuy nhiên, ông H viện nhiều lý do để xin trì hoãn. Đồng thời trong khoản thời gian thực hiện hợp đồng vay, Thành phố Hồ Chí Minh đang có dịch Covid-19 nên các bên chủ yếu liên lạc qua điện thoại. Đến khoảng tháng 10/2021, ông K có chở cô O sang nhà ông H ở đường B, Phường C, Quận T để yêu cầu ông H thanh toán nợ gốc và lãi cho cô O. Lúc này, ông H lại tiếp tục đưa ra nhiều lý do để xin giãn thời gian thanh toán nợ. Sau đó, ông H đã tự cắt liên lạc, đến nhà ông H cũng không thể gặp được. Việc cô O cho ông H vay là có thật, lãi suất do các bên tự nguyện thỏa thuận với nhau. Ông H không thực hiện đúng hợp đồng, cố tình trốn tránh, che giấu địa chỉ nơi cư trú để gây khó khăn cho cô O là có thật. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho cô O.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn – bà Lê Nguyễn Hồng O và người làm chứng – ông Bùi Quốc K vẫn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bị đơn – ông Trang Hiệp H vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi xét xử thấy rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Về thời hạn giải quyết vụ án **chưa** đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã

thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 280, 466, 468, 469 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015 tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Nguyễn Hồng O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Nguyễn Hồng O khởi kiện ông Trang Hiệp H yêu cầu trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận vay tiền các bên đã xác lập. Xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa cá nhân với cá nhân. Do bị đơn – ông Trang Hiệp H có đăng ký hộ khẩu tại Quận T và trong văn bản nhận nợ, ông H cũng ký xác nhận địa chỉ tại đường B, Phường C, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù theo xác minh của Công an Phường 10, Quận 8 trên cơ sở Phiếu yêu cầu xác minh số 10/PYCXM ngày 16/02/2023 của Tòa án nhân dân Quận 8 thể hiện ông Trang Hiệp H không thực tế cư ngụ tại địa phương từ tháng 05/2021 nhưng nguyên đơn không thể biết được nơi ở khác của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà Lê Nguyễn Hồng O có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Người làm chứng – ông Bùi Quốc K có văn bản xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà O, ông K.

Bị đơn – ông Trang Hiệp H, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông H.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về người tham gia tố tụng: Xét, đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2022 và trình bày của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy số tiền bà O cho ông H vay là tiền riêng của bà O. Tại Hợp đồng kiêm giấy nợ

ngày 04/6/2018 đã thể hiện việc giao nhận tiền chỉ được thực hiện giữa bên cho vay là bà Lê Nguyễn Hồng O cùng chữ ký, dấu lấn tay xác nhận của bên vay là ông Trang Hiệp H trực tiếp giao dịch với nhau. Bà O không biết về tình trạng hôn nhân của ông H. Bà O khởi kiện yêu cầu ông H chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán nợ. Tình trạng hôn nhân của bà O là chưa đăng ký kết hôn với ai. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa thêm người tham gia tố tụng trong vụ án này.

[3.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự xác lập thỏa thuận bà O cho ông H vay 138.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng 04/06/2018 đến 03/6/2021 (03 năm). Bà O nộp khởi kiện ngày 17/11/2022, vì vậy vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3.3] Căn cứ vào Hợp đồng kiêm giấy nợ ngày 04/6/2018 có chữ ký xác nhận của ông H có vay của bà O tổng số tiền nợ gốc là 138.000.000 đồng, với thỏa thuận lãi suất là 0,1%/ngày tương đương 3%/tháng hay 36%/năm tương ứng với số tiền 4.140.000 đồng/tháng.

Xét giao dịch giữa bà O với ông H là Hợp đồng vay thời hạn và có lãi. Tuy nhiên, ông H không thực hiện đúng nghĩa vụ. Vì vậy, ông H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Trong quá trình giải quyết vụ án, để làm rõ khoản nợ nêu trên, Toà án đã nhiều lần triệu tập ông H nhưng ông H không đến Toà án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do đó, việc nguyên đơn tự khai nhận, với lời trình bày và cam kết của người làm chứng – ông Bùi Quốc K và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bị đơn – ông Trang Hiệp H có vay số tiền 138.000.000 đồng và chưa thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc, nợ lãi là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với phần nợ lãi: Nguyên đơn trình bày, quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 04/6/2018 đến nay, ông H chỉ thanh toán tiền lãi cho bà O được 02 kỳ, mỗi kỳ là 2.000.000 đồng, tổng cộng số tiền lãi đã thanh toán được là 4.000.000 đồng. Do đó, bà O yêu cầu buộc cá nhân ông Trang Hiệp H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho bà O với lãi suất 20%/năm từ thời điểm vay tiền 04/06/2018 đến 03/06/2021 là 03 năm với số tiền lãi là:

$$138.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} = 82.800.000 \text{ đồng}$$

Trừ đi 02 đợt ông H đã trả lãi trước đó là 4.000.000 đồng, số tiền lãi mà ông H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Oanh là: 82.800.000 đồng – 4.000.000 đồng = 78.800.000 đồng.

Lý giải về việc yêu cầu khởi kiện về lãi suất thấp hơn lãi suất thỏa thuận tại thời điểm giao dịch bà O cho rằng do không hiểu biết rõ quy định của pháp luật, giữa bà O và ông H thỏa thuận theo lãi suất cho vay giữa cá nhân với cá nhân theo thông lệ dân gian với mức lãi suất 0,1%/ngày tương đương 36%/năm. Đến khi tìm hiểu để tiến hành thủ tục khởi kiện ông H, được biết rằng việc cho vay tiền giữa cá nhân với cá nhân với lãi suất 36%/năm là trái quy định của pháp luật. Do đó, bà O khởi kiện để yêu cầu ông H có trách nhiệm trả lãi cho bà O với lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm.

Căn cứ Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì về lãi, việc bà O yêu cầu ông H trả lãi với lãi suất 20%/năm đối với khoản vay nợ của ông H là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên chấp nhận. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bị đơn có nghĩa vụ phải thanh toán cho nguyên đơn cả nợ gốc và nợ lãi là: 216.800.000 đồng. Trong đó nợ gốc là: 138.000.000 đồng và nợ lãi là 78.800.000 đồng.

Ghi nhận việc bà O không yêu cầu ông H trả lãi quá hạn.

Đối với bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập đến Tòa án để tự khai, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng và cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này xem như bị đơn đã từ bỏ quyền và không thực hiện nghĩa vụ tham gia tố tụng tại Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Trang Hiệp H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án. Cụ thể số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu là: 216.800.000 đồng x 5% = 10.840.000đ (Mười triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Nguyên đơn – bà Lê Nguyễn Hồng O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 91, Khoản 1 Điều 111, Khoản 1 Điều 112, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 280, 351, 357, Khoản 2 Điều 468, Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc ông Trang Hiệp H chịu trách nhiệm cá nhân thanh toán cho bà Lê Nguyễn Hồng O số tiền còn nợ là 216.800.000đ (Hai trăm mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng); Trong đó: Nợ gốc là: 138.000.000đ (Một trăm ba mươi tám triệu đồng) và nợ lãi là: 78.800.000đ (Bảy mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Việc thanh toán tiền được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trang Hiệp H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.840.000đ (Mười triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng), nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.2. Bà Lê Nguyễn Hồng O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.850.000đ (Ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0017968 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Duy Minh Chính

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Q8;s
- VKSND Q8;
- TAND TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.